

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ tám)



Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2017

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	4
CHƯƠNG I ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	4
Điều 1. Định nghĩa	4
Điều 2. Nguyên tắc giải thích	6
CHƯƠNG II CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	7
Điều 3. Tên gọi, loại hình tổ chức hoạt động, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Tập đoàn.....	7
Điều 4. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh, hoạt động	8
CHƯƠNG III QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN	8
Điều 5. Quyền của Tập đoàn.....	8
Điều 6. Trách nhiệm của Tập đoàn	10
CHƯƠNG IV	11
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, LOẠI CỔ PHẦN,	11
CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU	11
Điều 7. Vốn Điều Lệ	11
Điều 8. Quyền và trách nhiệm của các Cổ Đông.....	13
Điều 9. Cổ Đông Sáng Lập.....	15
Điều 10. Cổ Đông phổ thông	15
Điều 11. Cổ Phần ưu đãi.....	18
Điều 12. Thay đổi các quyền	19
Điều 13. Chứng nhận cổ phiếu và Sổ Đăng Ký Cổ Đông.....	20
CHƯƠNG V CHUYỂN NHƯỢNG, THU HỒI VÀ MUA LẠI CỔ PHẦN	21
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần.....	21
Điều 15. Thu hồi Cổ Phần	22
Điều 16. Mua lại Cổ Phần theo yêu cầu của các Cổ Đông.....	23
Điều 17. Mua lại Cổ Phần theo quyết định của Tập đoàn.....	24
Điều 18. Thời hạn thanh toán và Từ chối mua lại Cổ Phần	25
CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT	25
Điều 19. Cơ cấu tổ chức và Quản lý của Tập đoàn.....	25
CHƯƠNG VII ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	26
Điều 20. Quyền hạn của ĐHĐCD.....	26
Điều 21. Cuộc họp ĐHĐCD	27



Điều 22. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ	29
Điều 23. Triệu tập họp ĐHĐCĐ, Chương trình và Thông báo họp ĐHĐCĐ.....	31
Điều 24. Điều kiện triệu tập và thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ.....	33
Điều 25. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	36
Điều 26. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ.....	39
Điều 27. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết ĐHĐCĐ	39
CHƯƠNG VIII HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	40
Điều 28. Thành phần và nhiệm kỳ HĐQT.....	40
Điều 29. Quyền và trách nhiệm của HĐQT	42
Điều 30. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thành viên HĐQT.....	45
Điều 31. Cuộc họp HĐQT	46
CHƯƠNG IX TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ TẬP ĐOÀN	52
Điều 32. Tổ chức bộ máy hoạt động	52
Điều 33. Tổng Giám Đốc, Cán Bộ Quản Lý và Thư ký Tập đoàn.....	52
Điều 34. Lao động.....	54
CHƯƠNG X NHIỆM VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ.....	55
Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi	55
Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và Bồi thường.....	56
Điều 37. Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý	57
CHƯƠNG XI BAN KIỂM SOÁT	57
Điều 38. Ban Kiểm soát.....	57
Điều 39. Kiểm soát viên	60
CHƯƠNG XII QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ.....	62
Điều 40. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	62
CHƯƠNG XIII PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	62
Điều 41. Phân phối lợi nhuận, Cổ tức	62
CHƯƠNG XIV TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.....	63
Điều 42. Tài khoản Ngân hàng	63
Điều 43. Năm Tài chính	64
Điều 44. Báo cáo và Chế độ Kế toán	64
Điều 45. Quỹ đầu tư phát triển.....	64

Điều 46. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ.....	65
CHƯƠNG XV BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT.....	65
Điều 47. Báo cáo hàng năm, công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....	65
Điều 48. Kiểm toán	66
Điều 49. Con dấu.....	66
Điều 50. Bảo mật.....	66
CHƯƠNG XVI CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ.....	67
Điều 51. Chấm dứt hoạt động.....	67
Điều 52. Thanh lý.....	68
Điều 53. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên HĐQT và Cổ Đông.....	68
CHƯƠNG XVII THÔNG BÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	69
Điều 54. Thông báo	69
Điều 55. Giải quyết tranh chấp	70
CHƯƠNG XVIII SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ.....	71
Điều 56. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ	71
Điều 57. Ngày hiệu lực.....	71

LỜI NÓI ĐẦU

Điều Lệ này gồm 57 điều, được chia thành 18 chương sẽ chi phối, điều chỉnh tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “**Điều Lệ**”).

CHƯƠNG I ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

Trong Điều Lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu và định nghĩa như sau:

“**Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt**” là một tổ hợp doanh nghiệp, bao gồm Công ty Mẹ, các Công ty Con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc khác có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

“**Tập đoàn Bảo Việt**” hoặc “**Tập đoàn**” là Công ty Mẹ của Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt, có tư cách pháp nhân, được thành lập và hoạt động theo Điều Lệ này và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020065 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/10/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần thứ 8 ngày 12/8/2015.

“**Công Ty Con**” là bất kỳ công ty nào mà trong đó Tập đoàn: (i) sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) Vốn Điều Lệ hoặc tổng số Cổ Phần phổ thông đã phát hành, hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Thành viên/HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng Giám Đốc của công ty đó, hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ của công ty đó.

“**BKS**” là Ban Kiểm Soát của Tập đoàn.

“**Cán Bộ Quản Lý**” là các cán bộ giữ các vị trí TGD, Phó TGD, Kế Toán Trưởng, và các vị trí khác trong Tập đoàn thuộc thẩm quyền HĐQT bổ nhiệm hoặc phê chuẩn.

“**Cổ Đông**” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Tập đoàn.

“**Cổ Đông Sáng Lập**” là Cổ đông sở hữu ít nhất một (01) cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Tập đoàn.

“**Cổ Đông Lớn**” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tập đoàn.

“**Cổ Phần**” có nghĩa là một phần vốn trong vốn điều lệ của Tập đoàn bao gồm (các) Cổ Phần phổ thông và (các) Cổ Phần ưu đãi (nếu có).

“**Cơ Quan Nhà Nước**” là bất kỳ và toàn bộ các cơ quan sau đây của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các Bộ, Tổng cục, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, ban ngành hay đơn vị của các đối tượng trên, và bất kỳ và tất cả các ủy ban, Bộ trưởng, hội đồng, cơ quan hay quan chức khác mà theo ý kiến của Tập đoàn thì sự chấp thuận, phê duyệt, đăng ký, cam kết, tham gia hay xin ý kiến của họ là cần thiết hoặc nên có cho bất kỳ việc hay vấn đề gì được nêu hay dự liệu trong Điều Lệ này.

“**Đại Diện Theo Ủy Quyền**” là bất kỳ người nào được một Cổ Đông ủy quyền để nhân danh Cổ Đông đó thực hiện các quyền của Cổ Đông của Tập đoàn theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

“**DHĐCĐ**” là Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn.

“**HDQT**” là Hội đồng Quản trị của Tập đoàn.

“**IFRS**” là các Chuẩn Mục Báo Cáo Tài Chính Quốc Tế.

“**Kiểm soát viên**” hoặc “**KSV**” là Kiểm soát viên của Tập đoàn.

“**Luật Doanh Nghiệp 2014**” hoặc “**Luật Doanh Nghiệp**” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

“**Luật Chứng Khoán**” là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

“**Ngày Thành Lập**” là ngày mà Tập đoàn được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp lần đầu.

“**Người Có Liên Quan**” là tổ chức hoặc cá nhân được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Doanh Nghiệp và Khoản 34, Điều 6 Luật Chứng khoán.

“**Người Được Ủy Quyền Dự Họp**” là bất kỳ người nào, kể cả người giữ vị trí chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ mà được ủy quyền bởi một Cổ Đông cá nhân, một Đại Diện Theo Ủy Quyền, hoặc một Cổ Đông là tổ chức trong trường hợp Cổ Đông đó không có Đại Diện Theo Ủy Quyền để tham dự và bỏ phiếu tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

“**Người Quản Lý Tập đoàn**” bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, TGD, các Phó TGD hoặc Giám đốc Khối/Trung tâm/Chi nhánh (và tương đương), Kế toán trưởng và các vị trí chức danh quản lý khác trong Tập đoàn được HĐQT bổ nhiệm.

“**Pháp Luật**” là tất cả các hiến pháp, hiệp ước, lệnh, luật, bộ luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, quyết định, quy chế, thông tư và các văn bản khác có hiệu lực pháp luật do Cơ quan Nhà nước ban hành được áp dụng cho Tập đoàn, bao gồm cả Quyết định số 310/2005/QĐ/TTg ngày 28/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 945/2007/QĐ-BTC ngày 07/3/2007 của Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

“**Sổ Giao Dịch Chứng Khoán**” là nơi giao dịch chính thức kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác mà tại đó cổ phiếu của Tập đoàn được niêm yết.

“**Sổ Đăng Ký Cổ Đông**” là văn bản, tập dữ liệu điện tử ghi nhận các thông tin về các cổ đông của Tập đoàn và cổ phiếu mà họ nắm giữ. Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Tập đoàn được lưu giữ theo quy định Pháp luật.

“**TGD**” là Tổng Giám đốc của Tập đoàn.

“**Việt Nam**” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

“**VND**” hoặc “**Việt Nam Đồng**” là đồng tiền hợp pháp của nước Việt Nam.

“**Vốn Điều Lệ**” là số vốn do tất cả các Cổ Đông đóng góp và quy định tại Điều 7 Điều Lệ này.

“**VSD**” là Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích

1. Trong Điều Lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của văn bản đó.
2. Các tiêu đề (chương, điều của Điều Lệ này) được sử dụng nhằm thuận

tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của các điều khoản của Điều Lệ này.

3. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh Nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này.

CHƯƠNG II CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Tên gọi, loại hình tổ chức hoạt động, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Tập đoàn

1. Tên Tập đoàn

- Tên tiếng Việt: **TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT**
- Tên tiếng Anh: **BAOVIET HOLDINGS**
- Tên giao dịch tiếng Anh: **BAOVIET HOLDINGS**
- Tên viết tắt: **TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT**

2. Tập đoàn được thành lập theo hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp Luật hiện hành của Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn phải tuân thủ Pháp Luật và các quy định tại Điều Lệ này. Trách nhiệm của các Cổ Đông đối với các bên thứ ba chỉ giới hạn trong phần vốn góp của mình trong tổng Vốn Điều Lệ của Tập đoàn. Tập đoàn là một pháp nhân độc lập không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay nợ hoặc các trách nhiệm khác của các Cổ Đông, trừ khi có thỏa thuận rõ ràng khác. Tập đoàn hoạt động trên nguyên tắc quản lý kinh tế độc lập phù hợp với Điều Lệ hiện tại, Pháp Luật và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Trụ sở đăng ký của Tập đoàn:

- Địa chỉ: Số 72 Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: (84.4) 39289999 / (84.4) 39289898
- Fax: (84.4) 39289609 / (84.4) 39289610
- E-mail: service@baoviet.com.vn
- Website: www.baoviet.com.vn

4. TGD là người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn.

5. Tập đoàn có thể, theo Nghị quyết/Quyết định của HĐQT và phù hợp với quy định của Pháp Luật, thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tập đoàn.

6. Trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 51 Điều Lệ này, thời hạn hoạt động của Tập đoàn sẽ bắt đầu từ Ngày Thành Lập và là vô thời hạn. Tập đoàn có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 4. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh, hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động của Tập đoàn là sử dụng vốn, tài sản, bộ máy quản lý, kỹ năng, lực lượng lao động và khả năng của các Cổ Đông để tăng tối đa lợi nhuận của Tập đoàn, tăng giá trị Cổ Phần cho Cổ Đông, và tái đầu tư để duy trì và phát triển Tập đoàn.

2. Tập đoàn được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh những ngành, nghề mà Pháp Luật không cấm trên cơ sở quy định tại Điều Lệ này và các quy định của Pháp Luật hiện hành để đạt được các mục tiêu của Tập đoàn.

3. Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là đầu tư vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính; hoạt động kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động công nghệ thông tin; cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động đào tạo và các lĩnh vực khác theo quy định của Pháp Luật.

4. Tập đoàn có thể mở rộng, thu hẹp phạm vi kinh doanh; tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác phù hợp với Pháp Luật và được ĐHĐCĐ thông qua.

CHƯƠNG III QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN

Điều 5. Quyền của Tập đoàn

1. Quản lý, sử dụng phần vốn góp của các Cổ Đông và các nguồn vốn khác nhằm thực hiện các mục tiêu, trách nhiệm và chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

2. Trừ khi bị Pháp Luật nghiêm cấm, đầu tư vốn vào các Công Ty Con, các Công ty liên kết và liên quan theo chiến lược kinh doanh của Tập đoàn, bao gồm cả việc góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh dịch vụ tài chính, phát triển các dự án bất động sản theo quy định của Pháp Luật.

3. Tổ chức bộ máy quản lý, hoàn thiện quy chế lương và chỉ đạo hoạt động của các đơn vị kinh doanh phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Tập đoàn. Phân chia và điều chỉnh các nguồn lực giữa các Công Ty Con theo quy định để bảo đảm hiệu quả kinh doanh.

4. Kinh doanh trong các lĩnh vực không bị Pháp Luật cấm; mở rộng phạm vi các hoạt động kinh doanh theo khả năng của Tập đoàn và nhu cầu của thị trường.

5. Tái cơ cấu, chấm dứt hoạt động của các Công Ty Con theo quy định và phát triển hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

6. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Tập đoàn trong và ngoài nước theo quy định của Pháp Luật; mở (các) tài khoản giao dịch trong và ngoài nước.

7. Chia tách, sáp nhập, đầu tư, tham gia vào các liên doanh hoặc hợp danh, mua cổ phần, mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của công ty khác theo quy định của Pháp Luật và phù hợp với mục tiêu phát triển của Tập đoàn.

8. Tìm kiếm thị trường, lựa chọn khách hàng, trực tiếp giao dịch và tham gia ký kết các loại hợp đồng với khách hàng trong và ngoài nước; được phép thực hiện các hoạt động xuất, nhập khẩu để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

9. Lựa chọn, tuyển dụng và sử dụng người lao động theo các yêu cầu của hoạt động kinh doanh, bao gồm cả các chuyên gia nước ngoài nếu cần và được quy định bởi Pháp Luật. Lựa chọn các hình thức thanh toán lương, phân bổ thu nhập, quyết định mức lương của người lao động theo quy định của Pháp Luật.

10. Từ chối và không chấp nhận các đề nghị cung cấp tài chính không được quy định bởi Pháp Luật từ bất cứ cá nhân, công ty hoặc tổ chức nào trừ các đóng góp tự nguyện vì mục đích nhân đạo và lợi ích cộng đồng.

11. Quyết định giá mua, giá bán của các nguyên vật liệu, trang thiết bị, sản phẩm và dịch vụ theo giá thị trường trên cơ sở phù hợp với Pháp Luật, trừ trường hợp một số sản phẩm và dịch vụ có giá do Chính Phủ quyết định.

12. Sử dụng vốn và quỹ của Tập đoàn theo quy định để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh trên cơ sở bảo toàn vốn và thu lợi nhuận.

13. Lựa chọn các hình thức huy động vốn từ các nguồn tài chính trong và ngoài nước, được phép phát hành cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của Pháp Luật. Phụ thuộc vào phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và theo quy định của Pháp Luật, Tập đoàn có thể niêm yết, hủy niêm yết cổ phiếu của Tập đoàn trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

14. Thanh lý, chuyển nhượng, thay thế, thuê, cho thuê, cầm cố tài sản, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và các tài sản khác phù hợp với Pháp Luật và trên cơ sở bảo toàn vốn.

15. Sử dụng và phân phối lợi nhuận cho các cổ đông sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với nhà nước và phân bổ quỹ theo quy định của Pháp Luật và quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

16. Đăng ký và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

17. Khởi kiện và tự bào chữa trong các thủ tục tố tụng.

18. Thuê các luật sư, kế toán, tư vấn, đại lý, cố vấn, kỹ sư, kiến trúc sư và nhà thầu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn.

19. Được hưởng và yêu cầu các chính sách ưu đãi và thuế theo quy định của Pháp Luật.

20. Thực hiện mọi hoạt động hợp pháp, ký kết các thỏa thuận, văn bản hợp pháp nếu cần thiết và cần làm nhằm mục đích phục vụ cho Tập đoàn và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

21. Các quyền khác phù hợp với quy định của Pháp Luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Tập đoàn

1. Hoàn thành việc đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước: (i) các Cổ Đông về kết quả kinh doanh của Tập đoàn; và (ii) khách hàng của mình và Pháp Luật về các sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

2. Lập chiến lược phát triển, kế hoạch đầu tư, kế hoạch kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Tập đoàn cũng như nhu cầu của thị trường.

3. Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng với các đối tác.

4. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động phù hợp với Bộ luật Lao động, đảm bảo cho người lao động tham gia vào việc quản lý Tập đoàn thông qua Thỏa ước lao động tập thể và các quy định khác.

5. Tuân thủ các quy định của Pháp Luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, phòng cháy và chữa cháy.

6. Tuân thủ các Chế độ kế toán và thống kê, chuẩn bị, cung cấp các báo cáo định kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước và báo cáo bất thường theo yêu cầu của ĐHCĐ, và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo đó.

7. Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp Luật.

8. Tuân thủ các quy định về thanh tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. Bảo toàn, phát triển vốn và các khoản quỹ của Tập đoàn.

10. Nộp thuế, đóng góp vào Ngân sách Nhà nước và tuân thủ các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật.

11. Tuân thủ mọi điều khoản của Điều Lệ này và chịu trách nhiệm đối với khách hàng trong phạm vi Vốn Điều Lệ của Tập đoàn.

12. Tuân thủ các quy định của Pháp Luật điều chỉnh việc niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

CHƯƠNG IV **VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, LOẠI CỔ PHẦN,** **CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU**

Điều 7. Vốn Điều Lệ

1. Vốn Điều Lệ của Tập đoàn tại thời điểm ban hành Điều Lệ này là sáu nghìn tám trăm linh tư tỷ bảy trăm mười bốn triệu ba trăm bốn mươi nghìn (6.804.714.340.000) Việt Nam Đồng.

Tổng số Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được chia thành sáu trăm tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm ba mươi tư (680.471.434) Cổ Phần với mệnh giá của mỗi Cổ Phần là mười nghìn Việt Nam Đồng (10.000 VND/Cổ Phần). Trừ trường hợp Tập đoàn thực hiện phát hành bất kỳ Cổ Phần ưu đãi nào theo quy định tại Điều 11 Điều Lệ này, Vốn Điều Lệ của Tập đoàn chỉ bao gồm các Cổ Phần phổ thông.

2. Tập đoàn có thể tăng hoặc giảm vốn Điều Lệ khi được ĐHĐCD thông qua và phù hợp với các quy định của Pháp Luật.

3. Vào ngày thông qua Điều Lệ này, Tập đoàn chỉ có Cổ Phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông phổ thông được quy định tại Điều 8 và Điều 10 Điều Lệ này.

4. Tập đoàn có thể phát hành các loại Cổ Phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCD và phù hợp với các quy định của Pháp Luật.

5. Số Cổ Phần được quyền chào bán của Tập đoàn là tổng số Cổ Phần do ĐHĐCD quyết định chào bán để huy động vốn tại từng thời điểm và được ghi nhận trong các nghị quyết của ĐHĐCD. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá bán Cổ Phần trong trường hợp được ĐHĐCD ủy quyền. Giá bán cổ phần được chào bán không được thấp hơn giá thị trường vào thời điểm chào bán hoặc giá trị ghi sổ mới nhất của cổ phiếu, ngoại trừ các trường hợp sau:

a. Cổ phần chào bán cho tất cả các Cổ Đông theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần họ hiện đang nắm giữ;

b. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, tỷ lệ chiết khấu và số chiết khấu phải được sự chấp thuận của ĐHĐCD; hoặc

c. Cổ phần chào bán cho nhân viên theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) do ĐHĐCD phê chuẩn;

d. Các trường hợp khác theo nghị quyết của ĐHĐCD.

6. Cổ Phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ Phần phổ thông của họ trong Tập đoàn, trừ trường hợp ĐHĐCD quyết định khác. Việc chào bán phải được thể hiện bằng một thông báo nêu rõ số lượng cổ phần chào bán, thời hạn để Cổ Đông đăng ký mua chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần. Các Cổ Đông được quyền chuyển quyền ưu tiên mua Cổ Phần của mình cho người khác. Số Cổ Phần Cổ Đông không đăng ký mua hết sẽ thuộc quyền kiểm soát của HĐQT. HĐQT có quyền chào bán hoặc phân phối quyền chọn mua các Cổ Phần đó cho các đối tượng thích hợp, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT cho là phù hợp, nhưng không được ưu đãi hơn các điều kiện đã chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu, trừ

trường hợp ĐHCĐ có chấp thuận khác hoặc Cổ Phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

7. Tập đoàn có thể mua lại Cổ Phần do chính Tập đoàn đã phát hành (kể cả Cổ Phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và Pháp Luật hiện hành. Cổ Phần được Tập đoàn mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán hoặc quyết định khác theo cách thức phù hợp với quy định của Điều Lệ này, Luật Chứng Khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Tập đoàn có quyền phát hành trái phiếu có tài sản bảo đảm và/hoặc trái phiếu không có tài sản bảo đảm, chứng quyền (được phát hành cùng với trái phiếu cho phép người nắm giữ chứng nhận trái phiếu được mua một số lượng Cổ Phần với mức giá và thời gian xác định trước) và các loại chứng khoán khác theo quy định của Pháp Luật. Trường hợp Tập đoàn phát hành trái phiếu có khả năng chuyển đổi thành Cổ Phần thì các trái phiếu này phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ Phần của họ trong Tập đoàn tại thời điểm phát hành, trừ trường hợp ĐHCĐ quyết định khác.

9. Vốn Điều Lệ sẽ không được sử dụng để chi trả cổ tức cho các Cổ Đông trong bất cứ trường hợp nào. Trường hợp Tập đoàn chấm dứt hoạt động trước thời hạn, các quy định liên quan của Pháp Luật sẽ được áp dụng.

10. Tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong Vốn Điều Lệ Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Pháp Luật từng thời điểm.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của các Cổ Đông

1. Các Cổ Đông là chủ sở hữu Tập đoàn và có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số lượng Cổ Phần và loại Cổ Phần mà họ sở hữu. Cổ Đông chỉ chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi giá trị tính trên mệnh giá của các Cổ Phần mà người đó nắm giữ.

2. Cổ Đông có các trách nhiệm sau:

- a. Thanh toán đủ và đúng hạn số cổ phần cam kết mua;
- b. Không được rút vốn đã góp bằng Cổ Phần phổ thông ra khỏi Tập đoàn dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tập đoàn hoặc người khác mua lại Cổ Phần;
- c. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn;

d. Chấp hành nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT;

e. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Pháp Luật.

3. Cổ Đông Lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Tập đoàn và của các Cổ Đông khác, đồng thời có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Pháp Luật.

4. Cổ Đông là Tổ chức có quyền cử một hoặc một số Đại Diện Theo Ủy Quyền thực hiện các quyền của mình với tư cách Cổ Đông của Tập đoàn theo quy định của Pháp Luật; trường hợp có nhiều hơn một Đại Diện Theo Ủy Quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu đại diện bởi mỗi Đại Diện Theo Ủy Quyền. Trong trường hợp không xác định số Cổ Phần tương ứng cho mỗi Đại Diện Theo Ủy Quyền, số Cổ Phần sẽ được chia đều cho số lượng Đại Diện Theo Ủy Quyền. Một Đại Diện Theo Ủy Quyền của một Cổ Đông Tổ chức có thể biểu quyết khác với một Đại Diện Theo Ủy Quyền khác của Cổ Đông đó đối với cùng một vấn đề tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Tập đoàn có quyền dựa vào thông tin trong giấy ủy quyền để thu xếp các hoạt động của Tập đoàn (bao gồm việc xác định số đại biểu tham dự tối thiểu cần thiết cho cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc biểu quyết để thông qua các nghị quyết của ĐHĐCĐ). Cổ Đông sẽ bị ràng buộc bởi việc thực hiện hoặc không thực hiện của Đại Diện Theo Ủy Quyền được chỉ định hợp lệ của mình, và mọi hạn chế về thẩm quyền của Cổ Đông đối với Đại Diện Theo Ủy Quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi Đại Diện Theo Ủy Quyền sẽ chỉ có hiệu lực nếu được thông báo bằng văn bản đến Tập đoàn trước khi việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi này có hiệu lực. Trong thời hạn quy định bởi Pháp Luật, thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau:

(i) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Cổ Đông;

(ii) Số lượng Cổ Phần, loại Cổ Phần và ngày đăng ký Cổ Đông tại Tập đoàn;

(iii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Đại Diện Theo Ủy Quyền;

(iv) Số Cổ Phần Đại Diện Theo Ủy Quyền được ủy quyền đại diện;

(v) Thời hạn được ủy quyền của Đại Diện Theo Ủy Quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền; và

(vi) Họ, tên, và chữ ký của Đại Diện Theo Ủy Quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông đó.

5. Tổ chức là Cổ Đông của Tập đoàn sở hữu ít nhất 10% tổng số Cổ Phần phổ thông của Tập đoàn được cử người Đại Diện Theo Ủy Quyền với số lượng không hạn chế. Người Đại Diện Theo Ủy Quyền phải là cá nhân.

Điều 9. Cổ Đông Sáng Lập

1. Tên, địa chỉ, số lượng Cổ Phần phổ thông và các chi tiết khác về Cổ Đông Sáng Lập theo quy định của Luật Doanh Nghiệp được nêu tại **Phụ lục: Danh sách Cổ Đông Sáng Lập và các thông tin liên quan** đính kèm Điều Lệ này. Phụ lục này là một phần không tách rời của Điều Lệ này.

2. Việc thay đổi số lượng Cổ Phần của Cổ Đông Sáng Lập sẽ không dẫn tới việc thay đổi Điều Lệ này. Tập đoàn sẽ ghi nhận số lượng Cổ Phần mới nhất của Cổ Đông Sáng Lập vào Bản Điều chỉnh của Phụ lục trong thời gian sớm nhất có thể.

3. Do đã quá thời hạn ba (3) năm kể từ Ngày Thành Lập, tất cả các hạn chế đối với Cổ Phần phổ thông do các Cổ Đông Sáng Lập nắm giữ đều được bãi bỏ.

Điều 10. Cổ Đông phổ thông

1. Người sở hữu Cổ Phần phổ thông được gọi là Cổ Đông phổ thông.

2. Các Cổ Đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự, phát biểu, trực tiếp biểu quyết hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền thực hiện quyền biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa, hội nghị trực tuyến, qua điện thoại hoặc bằng các hình thức khác mà Pháp Luật cho phép; Mỗi Cổ Phần phổ thông sẽ có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c. Tự do chuyển nhượng Cổ Phần đã được thanh toán đầy đủ của mình cho người khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật hiện hành trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 119 Luật Doanh nghiệp;

d. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán của Tập đoàn tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ Phần phổ thông của mình trong Tập đoàn;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến Cổ Đông trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông; kiểm tra các thông tin liên quan đến Cổ Đông trong Danh Sách Cổ Đông đủ tư cách tham gia ĐHĐCĐ và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Tập đoàn, sổ biên bản của ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

g. Trong trường hợp Tập đoàn giải thể hoặc phá sản, có quyền nhận một phần tài sản còn lại của Tập đoàn tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ Phần tại Tập đoàn, sau khi Tập đoàn đã thực hiện các khoản thanh toán cho chủ nợ và bất kỳ Cổ Đông ưu đãi nào khác và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật;

h. Yêu cầu Tập đoàn mua lại Cổ Phần của mình trong các trường hợp quy định tại Điều 129 Luật Doanh nghiệp và Điều Lệ này;

i. Thực hiện việc bỏ phiếu từ xa trong cuộc họp ĐHĐCĐ (nếu có);

j. Được đối xử công bằng, cụ thể: mỗi Cổ Phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ Đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau;

k. Được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của Tập đoàn;

l. Được bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình, cụ thể: trong trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của Cổ Đông, Cổ Đông có quyền đề nghị hủy nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục Pháp Luật quy định. Trường hợp các quyết định vi phạm pháp luật gây tổn hại tới Tập đoàn, HĐQT, BKS, TGD phải đền bù cho Tập đoàn theo trách nhiệm của mình. Cổ Đông có quyền yêu cầu Tập đoàn bồi thường tổn thất theo quy định của Pháp Luật; và

m. Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật.

3. Một Cổ Đông hoặc nhóm các Cổ Đông nắm giữ từ năm phần trăm (5%) tổng số Cổ Phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng trở lên ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều này có các quyền sau:

a. Đề cử thành viên vào HĐQT, BKS theo quy định tương ứng tại Khoản 2 Điều 28 và Khoản 3 Điều 39 Điều Lệ này;

b. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các Cổ Đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại ĐHĐCĐ;

c. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và IFRS (nếu có) và các báo cáo của BKS;

d. Yêu cầu HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 6 Điều này và Điều 21 Điều Lệ này;

e. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ Đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ Đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ Đông, tổng số Cổ Phần của cả nhóm Cổ Đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ Phần của Tập đoàn; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

f. Các quyền khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

4. Các Cổ Đông phổ thông của Tập đoàn có các nghĩa vụ sau:

a. Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền hoặc bỏ phiếu từ xa. Cổ Đông có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ;

b. Thanh toán đủ tiền mua cổ phần theo số lượng cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục, thời hạn quy định;

c. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi số vốn đã góp vào Tập đoàn;

d. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

e. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Tập đoàn dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tập đoàn hoặc người khác mua lại Cổ Phần. Trường hợp có Cổ Đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn Cổ Phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ Đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tập đoàn phải

cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

f. Tuân thủ Điều Lệ và các quy chế, quy định của Tập đoàn;

g. Chấp hành nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT;

h. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật.

5. Cổ Đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tập đoàn dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tập đoàn.

6. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

a. HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người Quản Lý Tập đoàn hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b. Hết nhiệm kỳ của HĐQT quá 06 tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;

c. Trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

7. Cổ Phần phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ Phần ưu đãi.

Điều 11. Cổ Phần ưu đãi

1. Căn cứ phê duyệt của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp, Tập đoàn có quyền phát hành các loại Cổ Phần ưu đãi. Cổ Phần ưu đãi bao gồm các loại sau:

a. Cổ Phần ưu đãi cổ tức;

b. Cổ Phần ưu đãi hoàn lại;

c. Cổ Phần ưu đãi khác do Điều Lệ hoặc Pháp Luật quy định.

2. Người sở hữu Cổ Phần ưu đãi được gọi là Cổ Đông ưu đãi. Quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông ưu đãi đối với từng loại Cổ Phần ưu đãi sẽ do ĐHĐCĐ quyết định và phù hợp với các quy định liên quan của Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ Phần ưu đãi có thể được chuyển đổi thành Cổ Phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.

4. Trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc ĐHĐCĐ có quy định khác, bất kỳ Cổ Đông ưu đãi muốn chuyển đổi Cổ Phần ưu đãi thành Cổ Phần phổ thông phải gửi thông báo bằng văn bản tới Tập đoàn nêu rõ số lượng Cổ Phần ưu đãi mà Cổ Đông đó muốn chuyển đổi thành Cổ Phần phổ thông. Tập đoàn sẽ chuyển đề nghị này tới ĐHĐCĐ trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị.

5. Việc chuyển đổi từ Cổ Phần ưu đãi thành Cổ Phần phổ thông được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

6. Cổ Phần phổ thông hình thành từ việc chuyển đổi Cổ Phần ưu đãi sẽ có các quyền và nghĩa vụ như Cổ Phần phổ thông.

7. Một Cổ Đông ưu đãi có các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Luật Doanh nghiệp.

Điều 12. Thay đổi các quyền

1. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại Cổ Phần ưu đãi có hiệu lực khi được Cổ Đông nắm giữ ít nhất 65% Cổ Phần phổ thông tham dự họp thông qua, đồng thời được Cổ Đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại Cổ Phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua.

2. Việc tổ chức một cuộc họp của các Cổ Đông nắm giữ một loại Cổ Phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) Cổ Đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của Cổ Đông nắm giữ Cổ Phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi Cổ Phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều Lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tập đoàn sẽ không bị thay đổi khi Tập đoàn phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 13. Chứng nhận cổ phiếu và Sổ Đăng Ký Cổ Đông

1. Mọi Cổ Đông của Tập đoàn được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số Cổ Phần và loại Cổ Phần sở hữu.

2. Mọi chứng nhận cổ phiếu khi phát hành phải có dấu của Tập đoàn và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, theo hình thức phù hợp với các quy định tại Luật Doanh Nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại Cổ Phần và số tiền đã thanh toán Cổ Phần đó mà Cổ Đông hiện đang nắm giữ, họ và tên của Cổ Đông và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp. Mỗi chứng nhận cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại Cổ Phần.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tập đoàn hoặc trong thời hạn sáu mươi (60) ngày (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua Cổ Phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tập đoàn, người sở hữu số Cổ Phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu Cổ Phần không phải trả cho Tập đoàn chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu Cổ Phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tập đoàn.

5. Tất cả các chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tập đoàn (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn.

6. Liên quan tới Cổ Phần ưu đãi, ngoài các quy định nêu trên, thì chứng nhận cổ phiếu còn phải nêu rõ các hình thức ưu đãi của Cổ Phần đó và/hoặc các nội dung khác theo quy định của Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Doanh Nghiệp.

7. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào về nội dung Sổ Đăng Ký Cổ Đông liên quan tới bất kỳ Cổ Đông nào, thì Cổ Đông đó phải có trách nhiệm thông báo cho Chủ tịch HĐQT và/hoặc công ty chứng khoán nơi Cổ Đông lưu ký để Tập đoàn/công ty chứng khoán tiến hành việc sửa đổi thông tin của Cổ Đông trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông.

Tập đoàn sẽ không chịu trách nhiệm đối với trường hợp Tập đoàn không thể liên lạc và/hoặc không thể gửi thư, tài liệu cho Cổ Đông do địa chỉ của Cổ Đông không có, không chính xác hoặc không đầy đủ cho mục đích liên lạc và/hoặc gửi thư đó. Việc không thể liên lạc hoặc gửi thư, gửi tài liệu đó sẽ không ảnh hưởng đến các thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ, lấy ý kiến Cổ Đông, gửi tài liệu cho Cổ Đông và hiệu lực của các nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua.

CHƯƠNG V CHUYỂN NHƯỢNG, THU HỒI VÀ MUA LẠI CỔ PHẦN

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này và Pháp Luật có quy định khác, tất cả các Cổ Phần đều có thể được tự do chuyển nhượng.

2. Việc chuyển nhượng Cổ Phần được coi là hoàn tất sau khi người nhận chuyển nhượng Cổ Phần được đăng ký trong Sổ Đăng ký Cổ Đông và các bên hoàn tất việc thanh toán. Người nhận chuyển nhượng Cổ Phần trong trường hợp này chỉ trở thành Cổ Đông của Tập đoàn từ thời điểm các thông tin của họ được quy định tại Khoản 2 Điều 121 Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào Sổ Đăng Ký Cổ Đông.

3. Tất cả các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp Luật về chứng khoán và Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

4. HĐQT có toàn quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng đối với bất kỳ cổ phiếu nào chưa được thanh toán đầy đủ.

5. Trong trường hợp một Cổ Đông là cá nhân chết (hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết theo quy định của Pháp Luật), việc thừa kế Cổ Phần sẽ tuân theo các quy định của Điều lệ này và Pháp luật có liên quan. Nếu không có thỏa thuận hoặc không xác định được người thừa kế của người chết, việc thực hiện quyền liên quan đến số Cổ Phần của người chết sẽ tạm ngừng cho đến khi có

phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về việc xác định người hoặc những người có quyền đại diện cho số Cổ Phần của người chết hoặc những người thừa kế đạt được thỏa thuận.

6. Khi một Cổ Đông là tổ chức bị giải thể, phá sản, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức hoạt động, thì mọi quyền và trách nhiệm liên quan tới Cổ Phần của Cổ Đông đó sẽ được giải quyết phù hợp với quy định của Pháp Luật.

7. Cổ Phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

8. Cổ Phần của thành viên HĐQT, KSV và các Cán Bộ Quản Lý khác của Tập đoàn có thể được thừa kế không hạn chế nhưng người thừa kế sẽ không được thừa kế quyền được trở thành thành viên HĐQT, KSV hoặc Cán Bộ Quản Lý khác của Tập đoàn.

Điều 15. Thu hồi Cổ Phần

1. Trường hợp Cổ Đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua Cổ Phần, vào bất kỳ thời điểm nào HĐQT có thể gửi thông báo tới Cổ Đông đó yêu cầu thực hiện ngay việc thanh toán khoản tiền chưa thanh toán cộng với tiền lãi cộng dồn trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh mà Tập đoàn phải chịu do việc không thanh toán đầy đủ, đúng hạn gây ra.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối đa là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số Cổ Phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Nếu các yêu cầu của thông báo nêu trên không được thực hiện, bất kỳ Cổ Phần nào liên quan tới thông báo có thể bị thu hồi theo Nghị quyết của HĐQT tại bất kỳ thời điểm nào sau đó. Việc thu hồi bao gồm tất cả các khoản cổ tức được công bố đối với Cổ Phần bị thu hồi đó mà chưa được chi trả thực tế trước thời điểm thu hồi. HĐQT có thể chấp thuận việc giao nộp lại các Cổ Phần bị thu hồi theo các quyết định dưới đây và các trường hợp khác theo quy định tại Điều Lệ này.

4. Cổ Phần bị thu hồi hoặc được giao nộp lại được coi là các Cổ Phần được quyền chào bán của Tập đoàn. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu Cổ Phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

5. Cổ Đông sở hữu giữ Cổ Phần bị thu hồi hoặc giao nộp lại sẽ đương nhiên không có các quyền của Cổ Đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn có nghĩa vụ phải thanh toán cho Tập đoàn tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định trong việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc miễn trừ toàn bộ hoặc một phần việc thanh toán số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến Cổ Đông nắm giữ Cổ Phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 16. Mua lại Cổ Phần theo yêu cầu của các Cổ Đông

1. Các Cổ Đông biểu quyết phản đối về Nghị quyết tổ chức lại Tập đoàn hoặc các Nghị quyết thay đổi các quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông theo quy định tại Điều Lệ này có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại Cổ Phần của mình. Yêu cầu phải được thực hiện bằng văn bản trong đó tên, địa chỉ của Cổ Đông, số lượng Cổ Phần, giá chào bán và lý do yêu cầu mua lại. Yêu cầu phải được gửi tới Tập đoàn trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ phê duyệt vấn đề được quy định trong khoản này.

2. Tập đoàn sẽ mua lại Cổ Phần theo yêu cầu của Cổ Đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Cổ Phần sẽ được mua lại theo giá thị trường tại thời điểm đó.

3. Trường hợp không đạt được thỏa thuận về giá, thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Tập đoàn giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để Cổ Đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Giá của Cổ Phần sẽ được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn. Trong vòng năm

(05) ngày kể từ ngày có thông báo tham vấn của tổ chức thẩm định giá, nếu Cổ Đông đó không phản đối thì coi như đã đồng ý với giá Cổ Phần. Trong trường hợp Cổ Đông đó phản đối thì Cổ Đông phải gửi văn bản tới Tập đoàn. Tuy nhiên, không phụ thuộc vào việc nhận được ý kiến phản đối đó, Tập đoàn vẫn có quyền thực hiện việc thanh toán theo giá đã được xác định và chấm dứt tất cả các quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông đó liên quan tới Tập đoàn. Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối, nếu hai bên không đạt được thỏa thuận thì Cổ Đông đó có thể đưa vụ việc ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam theo quy định tại Điều 55 Điều Lệ này.

Điều 17. Mua lại Cổ Phần theo quyết định của Tập đoàn

1. Tập đoàn có quyền mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) tổng số Cổ Phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ số Cổ Phần ưu đãi cổ tức đã bán theo các quy định dưới đây:

a. HĐQT có quyền quyết định việc mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số Cổ Phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại Cổ Phần do ĐHĐCĐ quyết định;

b. HĐQT sẽ xác định giá mua Cổ Phần phổ thông. Giá mua lại Cổ Phần phổ thông không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp Tập đoàn gửi đề nghị tới tất cả các Cổ Đông để mua lại lượng Cổ Phần tỷ lệ tương ứng với số Cổ Phần mà họ nắm giữ. Giá mua lại các Cổ Phần khác không được thấp hơn giá trị thị trường, trừ khi có thỏa thuận khác giữa Tập đoàn và Cổ Đông;

c. Tập đoàn có thể mua lại Cổ Phần của mỗi Cổ Đông theo tỷ lệ Cổ Phần tương ứng của họ trong Tập đoàn. Trong trường hợp này, Tập đoàn phải gửi một thông báo về quyết định mua lại Cổ Phần tới tất cả các Cổ Đông trong vòng ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định được phê duyệt. Thông báo phải có tất cả các thông tin như tên và trụ sở của Tập đoàn, tổng số Cổ Phần được Tập đoàn mua lại, giá mua hoặc nguyên tắc xác định giá mua, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn các Cổ Đông phải trả lời Tập đoàn.

2. Các Cổ Đông chấp nhận đề nghị của Tập đoàn sẽ phải trả lời bằng văn bản gửi về Tập đoàn trong vòng ba mươi (30) ngày hoặc trong thời hạn nêu trong thông báo của Tập đoàn kể từ ngày nhận được thông báo về việc mua lại Cổ Phần của Tập đoàn. Hết thời hạn nêu trên, nếu Cổ Đông không có văn bản trả lời, Tập đoàn sẽ coi như Cổ Đông đó chấp nhận đề nghị của Tập đoàn.

Điều 18. Thời hạn thanh toán và Từ chối mua lại Cổ Phần

1. Tập đoàn chỉ thực hiện việc thanh toán đối với việc mua lại Cổ Phần theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 nêu trên cho các Cổ Đông nếu sau khi hoàn thành việc thanh toán cho các Cổ Phần được mua lại, Tập đoàn vẫn có khả năng đảm bảo chi trả mọi khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Tất cả số Cổ Phần được mua lại theo Điều 16 và Điều 17 nêu trên sẽ được coi là Cổ Phần chưa bán và thuộc số Cổ Phần được quyền chào bán phù hợp với quy định của Luật Chứng Khoán và các quy định hiện hành khác. Tập đoàn phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các Cổ Phần được công ty mua lại trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại Cổ Phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Chứng nhận cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu Cổ Phần được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi Cổ Phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và TGD phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy Chứng nhận cổ phiếu gây ra đối với Tập đoàn.

4. Khi thực hiện thanh toán đầy đủ cho việc mua lại Cổ Phần, nếu tổng giá trị các tài sản ghi trong sổ kế toán của Tập đoàn giảm hơn mười phần trăm (10%) thì Tập đoàn phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cho số Cổ Phần mua lại.

CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 19. Cơ cấu tổ chức và Quản lý của Tập đoàn

Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tập đoàn như sau:

1. ĐHĐCĐ: bao gồm tất cả các Cổ Đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tập đoàn.

2. HĐQT: là cơ quan quản lý Tập đoàn, có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và/hoặc quyết định các công việc khi được ĐHĐCĐ giao/ủy quyền. HĐQT chịu trách nhiệm quản lý Tập đoàn vì các quyền lợi tốt nhất cho tất cả các Cổ Đông.

3. BKS: là cơ quan giám sát HĐQT, TGD trong việc quản lý và điều hành Tập đoàn. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

4. TGD: là người đại diện theo pháp luật và điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn, chịu sự giám sát của HĐQT, BKS và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước Pháp Luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG VII ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 20. Quyền hạn của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả Cổ Đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tập đoàn.

2. ĐHĐCĐ có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a. Thông qua định hướng phát triển của Tập đoàn;
- b. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- c. Quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại Cổ Phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà HĐQT đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các Cổ Đông tại ĐHĐCĐ;
- d. Quyết định số lượng thành viên của HĐQT;
- e. Quyết định lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;
- f. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, KSV;
- g. Quyết định tổng số tiền thù lao của các thành viên HĐQT, KSV và Báo cáo tiền thù lao của HĐQT, KSV;
- h. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Tập đoàn;
- i. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ Ngày thành lập;
- j. Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tập đoàn;
- k. Quyết định tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tập đoàn và chỉ định người thanh lý;

1. Quyết định kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT hoặc BKS gây thiệt hại cho Tập đoàn và các Cổ Đông của Tập đoàn;

m. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tập đoàn và các chi nhánh của Tập đoàn được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

n. Quyết định mua lại trên 10% tổng số Cổ Phần đã bán của mỗi loại;

o. Tập đoàn hoặc các chi nhánh của Tập đoàn ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Tập đoàn và các chi nhánh của Tập đoàn được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.

3. Cổ Đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau:

a. Thông qua các hợp đồng quy định tại Khoản 2 Điều này khi Cổ Đông đó hoặc Người có liên quan tới Cổ Đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua cổ phần của Cổ đông đó hoặc của Người có liên quan tới Cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các Cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

4. Tất cả các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 21. Cuộc họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần và phải được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng, hoặc không quá sáu (06) tháng, nếu được sự gia hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

2. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn;

b. Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;

d. Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Tập đoàn, về kết quả hoạt động của HĐQT, TGD; Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và của từng KSV;

e. Mức cổ tức đối với mỗi Cổ Phần của từng loại;

f. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn;

g. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. HĐQT tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự ĐHĐCĐ thường niên để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

4. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn. Có thể là trường hợp mà các kiểm toán viên độc lập cho rằng cần phải họp để thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc tình hình tài chính của Tập đoàn và thông báo với HĐQT;

b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính chỉ ra rằng vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;

c. Khi số thành viên của HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên theo quy định của Pháp Luật hoặc khi số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều Lệ;

d. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản 3 Điều 10 của Điều Lệ này yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản, nêu rõ lý do và mục đích triệu tập họp ĐHĐCĐ, có đủ chữ ký của các Cổ Đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu phải được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một Cổ Đông có liên quan;

e. BKS yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ nếu BKS có lý do tin tưởng rằng thành viên HĐQT hoặc Người Quản Lý Tập đoàn đã vi phạm nghiêm trọng các trách nhiệm, nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ Tập đoàn.

5. Thời gian triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

a. HĐQT phải triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, BKS còn lại như quy định tại điểm c Khoản 4 của Điều này; hoặc kể từ ngày phát hiện trường hợp quy định tại điểm b Khoản 4 của Điều này; hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d, điểm e Khoản 4 của Điều này.

b. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a Khoản 5 của Điều này thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước Pháp Luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tập đoàn.

c. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b, Khoản 5 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định thì BKS phải chịu trách nhiệm trước Pháp Luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tập đoàn.

d. Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm c, Khoản 5 của Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Cổ Đông, nhóm Cổ Đông có yêu cầu quy định tại điểm d, Khoản 4 của Điều này có quyền thay thế HĐQT, BKS Tập đoàn để triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.

Điều 22. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ Đông là thể nhân hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền đủ điều kiện tham dự ĐHĐCĐ có thể tham gia họp trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một (01) hoặc nhiều Người Được Ủy Quyền Dự Họp (nếu được Pháp Luật cho phép) tham dự và biểu quyết nhân danh mình.

Cổ Đông là tổ chức không có Đại Diện Theo Ủy Quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 của Điều Lệ này thì có quyền ủy quyền cho một (01) hoặc nhiều Người Được Ủy Quyền Dự Họp (nếu được Pháp Luật cho phép) để tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và những Người Được Ủy Quyền Dự Họp có thể có ý kiến khác nhau đối với cùng một vấn đề tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Người Được Ủy Quyền Dự Họp không nhất thiết phải là một Cổ Đông. Người được

Cổ Đông ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ không được phép ủy quyền lại cho người khác, đồng thời không được hành động vượt quá phạm vi được ủy quyền hoặc thực hiện biểu quyết nhân danh chính mình.

2. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản theo mẫu Tập đoàn ban hành, và:

a. Trong trường hợp là cá nhân, thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ Đông đó và Người Được Ủy Quyền Dự Họp; và

b. Trong trường hợp là tổ chức, thì giấy ủy quyền phải được đóng dấu (nếu có) hoặc ký bởi Người Đại Diện Theo Ủy Quyền, người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông và Người Được Ủy Quyền Dự Họp.

3. Người Được Ủy Quyền Dự Họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

4. Phiếu biểu quyết của một Người Được Ủy Quyền Dự Họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tập đoàn nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám (48) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Trong trường hợp, tại một cuộc họp ĐHĐCĐ, có người là (i) Đại Diện Theo Ủy Quyền cho nhiều Cổ Đông và hoặc (ii) Người Được Ủy Quyền Dự Họp của nhiều Cổ Đông và hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông, thì người đó có thể bỏ phiếu biểu quyết theo những ý kiến cá nhân khác nhau dựa trên các chỉ thị khác nhau của các Cổ Đông và/hoặc các Đại Diện Theo Ủy Quyền đã chỉ định hợp lệ người đó là Người Được Ủy Quyền Dự Họp hoặc Đại Diện Được Ủy Quyền. Để tạo điều kiện biểu quyết, nếu được yêu cầu bởi người đó, Tập đoàn sẽ cấp cho người đó đủ số phiếu biểu quyết và các tài liệu khác tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

6. Tập đoàn có quyền dựa vào thông tin trong giấy ủy quyền để thu xếp các hoạt động của Tập đoàn (bao gồm việc xác định số đại biểu tham dự tối thiểu cần thiết cho cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc biểu quyết để thông qua các nghị

quyết của ĐHĐCĐ). Cổ Đông sẽ bị ràng buộc bởi việc thực hiện hoặc không thực hiện của Người Được Ủy Quyền Dự Hợp được chỉ định hợp lệ (bất kể do Cổ Đông đó hay Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông đó chỉ định) và không có giới hạn thẩm quyền nào đối với Người Được Ủy Quyền Dự Hợp sẽ ràng buộc Tập đoàn, trừ trường hợp các giới hạn đó được quy định rõ trong giấy ủy quyền.

7. Trách nhiệm của người Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông là tổ chức:

a. Người Đại Diện Theo Ủy Quyền nhân danh Cổ Đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông tại ĐHĐCĐ theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này. Mọi hạn chế của Cổ Đông đối với người Đại Diện Theo Ủy Quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông tương ứng tại ĐHĐCĐ đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

b. Người Đại Diện Theo Ủy Quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của ĐHĐCĐ; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của Cổ Đông.

c. Người Đại Diện Theo Ủy Quyền chịu trách nhiệm trước Cổ Đông do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ Đông chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 23. Triệu tập họp ĐHĐCĐ, Chương trình và Thông báo họp ĐHĐCĐ

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc ĐHĐCĐ được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm c, d Khoản 5, Điều 21 của Điều Lệ này.

2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Lập danh sách Cổ Đông có quyền dự họp không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ trên cơ sở Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Tập đoàn. Trong danh sách Cổ Đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có: (i) thông tin về Cổ Đông, nếu Cổ Đông là cá nhân phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nếu Cổ Đông là tổ chức phải có tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính và (ii) số lượng Cổ Phần từng loại, số và ngày đăng ký Cổ Đông của từng Cổ đông;

b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ Đông;

c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

e. Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, KSV;

f. Xác định thời gian và địa điểm họp;

g. Gửi thông báo mời họp đến từng Cổ Đông có quyền dự họp theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này;

h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

3. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi đến từng Cổ Đông có quyền dự họp theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao Dịch Chứng Khoán, trên trang thông tin điện tử (website) của Tập đoàn. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải được gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các Cổ Đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ Đông có thể tiếp cận.

4. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 10 của Điều Lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tập đoàn chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải ghi rõ họ và tên Cổ Đông, số lượng từng loại Cổ Phần của Cổ Đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông không có đủ ít nhất 5% Cổ Phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Điều Lệ này;

c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ bàn bạc và thông qua;

d. Kiến nghị không bao gồm các thông tin được yêu cầu.

6. Trường hợp tất cả Cổ Đông đại diện 100% Cổ Phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua Đại Diện Được Ủy Quyền tại ĐHĐCĐ, những Nghị quyết được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập ĐHĐCĐ không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

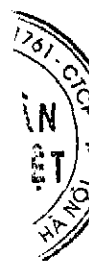
Điều 24. Điều kiện triệu tập và thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ Đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số Cổ Phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. ĐHĐCĐ lần thứ hai phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số Cổ Đông và người Đại Diện Theo Ủy Quyền dự họp đại diện ít nhất 51% Cổ Phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số Cổ Đông và người Đại Diện Theo Ủy Quyền cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, ĐHĐCĐ lần thứ ba phải được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ Đông dự họp hay Đại Diện Theo Ủy Quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại ĐHĐCĐ lần thứ nhất.

4. Theo đề nghị của Chủ tọa, ĐHĐCĐ có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Điều Lệ này.



5. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Tập đoàn phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ Đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ Đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

6. Khi tiến hành đăng ký Cổ Đông, Tập đoàn cấp cho từng Cổ Đông hoặc người Đại Diện Theo Ủy Quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ Đông, họ và tên Đại Diện Theo Ủy Quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay không tán thành để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

7. Cổ Đông hoặc người Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông đến dự ĐHĐCĐ muộn sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho Cổ Đông đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

8. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp ĐHĐCĐ. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng BKS điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm Chủ tọa cuộc họp. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.

9. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ.

10. Chủ tọa của Đại hội có thể hoãn Đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.

11. Chủ tọa của Đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

12. HĐQT có thể yêu cầu các Cổ Đông hoặc Đại Diện Theo Ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ Đông hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, HĐQT sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ Đông hoặc đại diện nói trên khỏi Đại hội.

13. HĐQT sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được HĐQT cho là thích hợp để:

- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm họp;
- c. Tạo điều kiện cho Cổ Đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

HĐQT có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HĐQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

14. Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nói trên, HĐQT khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a. Thông báo Đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa Đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của Đại hội”);

b. Bố trí, tổ chức để những Cổ Đông hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của Đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

15. Trong Điều Lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ Đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của Đại hội.

16. Hàng năm Tập đoàn phải tổ chức ĐHĐCĐ ít nhất một lần. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

17. Hợp bằng công nghệ.

a. Các công nghệ sau có thể được sử dụng để tổ chức một cuộc họp ĐHĐCĐ:

- Video;
- Điện thoại;
- Công nghệ khác cho phép mỗi Cổ Đông giao tiếp với từng Cổ Đông khác; hoặc

- Kết hợp các công nghệ này.

b. Trường hợp tất cả các Cổ Đông không cùng dự họp tại một địa điểm và đang tổ chức một cuộc họp có sử dụng công nghệ và mỗi Cổ Đông có thể giao tiếp với các Cổ Đông khác thì:

- Vì mục đích của mọi quy định tại Điều Lệ này về ĐHĐCĐ, các Cổ Đông tham gia được xem là tập hợp cùng nhau tại một cuộc họp và trực tiếp có mặt tại cuộc họp đó; và

- Mọi tiến trình của cuộc ĐHĐCĐ được tiến hành theo cách đó là hợp pháp và có hiệu lực như được tiến hành tại một cuộc họp mà tất cả các Cổ Đông thực tế có mặt tại cùng một địa điểm.

Điều 25. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, các quyết định của ĐHĐCĐ sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ Đông dự họp tán thành.

2. Các quyết định của ĐHĐCĐ liên quan đến các vấn đề dưới đây sẽ chỉ được thông qua khi có từ 85% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ Đông dự họp tán thành (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 85% tổng số phiếu bầu của các Cổ Đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản):

- a. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ;
- b. Tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ;
- c. Loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán;
- d. Sáp nhập, tổ chức lại và giải thể Tập đoàn;
- e. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản của Tập đoàn hoặc chi nhánh của Tập đoàn có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tập đoàn và các chi nhánh của Tập đoàn được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

3. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn.

4. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký của từng Cổ Đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ Đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

5. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Tập đoàn;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ Đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của Cổ Đông hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông là tổ chức; số lượng Cổ Phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm “tán thành”, “không tán thành” và “không có ý kiến” đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Tập đoàn phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn.

6. Cổ Đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tập đoàn theo một trong các hình thức sau:

a. Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ Đông là cá nhân, của người Đại Diện Theo Ủy Quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

7. HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tiến hành kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của Cổ Đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tập đoàn. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c. Số Cổ Đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách Cổ Đông tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e. Các quyết định đã được thông qua;
- f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên tham gia kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

8. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên Website của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

10. Trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản phải được số Cổ Đông đại diện ít nhất 75% tổng số Cổ Phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 26. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ

Người chủ trì ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản ĐHĐCĐ. Biên bản ĐHĐCĐ phải được công bố trên Website của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa Đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều Lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các Cổ Đông dự họp (nếu có) và văn bản uỷ quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

Điều 27. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết ĐHĐCĐ

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, Cổ Đông, thành viên HĐQT, TGD, BKS, nhóm Cổ Đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Điều Lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài theo quy định tại Điều 55 Điều Lệ này xem xét, hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều Lệ này, ngoại trừ trường hợp các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số Cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham gia đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết như quy định tại Khoản 6 Điều 23 của Điều Lệ này;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung nghị quyết vi phạm Pháp Luật hoặc Điều Lệ Tập đoàn.

Trong các trường hợp trên, các nghị quyết của ĐHĐCĐ vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại ĐHĐCĐ trong vòng sáu mươi (60) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều Lệ này.

CHƯƠNG VIII HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 28. Thành phần và nhiệm kỳ HĐQT

1. HĐQT có từ bảy (07) đến mười một (11) thành viên (hoặc một số lượng khác phù hợp với Pháp Luật tại từng thời điểm), số lượng cụ thể do ĐHĐCĐ quyết định thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ Đông có quyền biểu quyết tham gia biểu quyết chấp thuận. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên HĐQT độc lập cần chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT. Số lượng tối thiểu thành viên HĐQT độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

2. Các Cổ Đông nắm giữ Cổ Phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên HĐQT. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số Cổ Phần có quyền biểu quyết có quyền đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% trở lên được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế được Tập đoàn quy định tại Quy chế quản trị của Tập đoàn. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT. Trong trường hợp này, thành viên đó không còn tư cách thành viên HĐQT kể từ ngày có văn bản xác định không đủ tư cách thành viên HĐQT hoặc ngày có hiệu lực của luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;

b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tập đoàn. Trong trường hợp này, thành viên đó sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT kể từ thời điểm Tập đoàn nhận được đơn xin từ chức hoặc thời điểm khác theo đề nghị trong đơn xin từ chức;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi. Trong trường hợp này, thành viên đó không còn tư cách thành viên HĐQT kể từ ngày có văn bản chuyên môn xác định thành viên đó bị rối loạn tâm thần hoặc kể từ ngày bằng chứng chuyên môn chứng tỏ thành viên đó không đủ năng lực hành vi được một cơ quan chuyên môn công nhận;

d. Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của HĐQT và HĐQT quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;

e. Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ;

f. Thành viên đó đương nhiên bị mất tư cách khi không còn là người Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông là tổ chức.

5. HĐQT có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HĐQT để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại ĐHĐCĐ gần nhất bằng hình thức lấy ý kiến biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT. Trong trường hợp thành viên mới không được ĐHĐCĐ chấp thuận, mọi nghị quyết của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

6. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

7. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là người nắm giữ Cổ Phần của Tập đoàn.

Điều 29. Quyền và trách nhiệm của HĐQT

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tập đoàn phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của HĐQT. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Tập đoàn trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ.

2. HĐQT có trách nhiệm kiểm tra, giám sát TGD và các Cán Bộ Quản Lý khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Pháp Luật, Điều Lệ Tập đoàn, các quy chế nội bộ của Tập đoàn và nghị quyết của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm; điều chỉnh, thay đổi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết để phù hợp với thực tế hoạt động;

b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các định hướng chiến lược phát triển được ĐHĐCĐ thông qua;

c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các Cán Bộ Quản Lý theo đề nghị của TGD và quyết định mức lương của họ;

d. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn hoặc/và phân cấp, giao cho Chủ tịch HĐQT, TGD quyết định;

e. Giải quyết các khiếu nại của Tập đoàn đối với Cán Bộ Quản Lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tập đoàn để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại Cán Bộ Quản Lý đó;

f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;

g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;

h. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được ĐHĐCĐ ủy quyền;

i. Bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT, TGD, Cán Bộ Quản Lý khác, người đại diện của Tập đoàn;

j. Báo cáo ĐHCĐ việc HĐQT bổ nhiệm TGD;

k. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng; tổ chức việc chi trả cổ tức; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

l. Đề xuất việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản của Tập đoàn;

m. Thực hiện hoặc phân cấp thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn tại các doanh nghiệp do Tập đoàn nắm giữ vốn góp, cổ phần;

n. Cử hoặc phân cấp cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở doanh nghiệp khác, quyết định số tiền thù lao và lợi ích khác của những người đó;

o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản của Tập đoàn và các chi nhánh của Tập đoàn được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều Lệ này.

4. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:

a. Thành lập Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện của Tập đoàn;

b. Thành lập các Công ty Con của Tập đoàn;

c. Trong phạm vi quy định tại Điều 149 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp phải do ĐHCĐ phê chuẩn, HĐQT tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Tập đoàn (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);

d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Tập đoàn uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Tập đoàn;

e. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Tập đoàn;

f. Cử đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của Tập đoàn ở doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của người đó hoặc/và phân cấp, giao cho Chủ tịch HĐQT/TGD quyết định;

g. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

h. Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

i. Việc định giá các tài sản góp vào Tập đoàn không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tập đoàn, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

j. Việc Tập đoàn mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại Cổ Phần;

k. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi Cổ Phần của Tập đoàn;

l. Các vấn đề đầu tư, kinh doanh hoặc giao dịch mà HĐQT cho rằng cần phải có sự chấp thuận của HĐQT trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

5. HĐQT phải báo cáo ĐHCĐ về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của HĐQT đối với TGD và những Cán Bộ Quản Lý khác trong năm tài chính. Trường hợp HĐQT không trình báo cáo cho ĐHCĐ, báo cáo tài chính hàng năm của Tập đoàn sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được HĐQT thông qua.

6. Trừ khi luật pháp quy định khác, HĐQT có thể giao, phân cấp hoặc uỷ quyền cho TGD và các Cán Bộ Quản Lý khác đại diện ký kết tài liệu và tổ chức thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền quyết định, phê chuẩn của HĐQT quy định tại Điều Lệ này với điều kiện không vi phạm các quy định của Pháp Luật.

7. Thành viên HĐQT (không bao gồm các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên HĐQT. Tổng mức thù lao cho HĐQT sẽ do ĐHCĐ quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

8. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Tập đoàn, Công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Tập đoàn.

9. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ đi kèm hành, hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các Ủy ban của HĐQT, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

10. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHCĐ, HĐQT, hoặc các Ủy ban của HĐQT.

Điều 30. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thành viên HĐQT

1. HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra một (01) Chủ tịch HĐQT và có thể bầu ra một (01) hoặc nhiều hơn một (01) Phó Chủ tịch (nếu thấy cần thiết).

2. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa ĐHCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều Lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi được Chủ tịch phân công, ủy quyền trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc phải vắng mặt (vắng mặt được hiểu là không có mặt tại trụ sở chính của Tập đoàn hoặc không có mặt tại phòng làm việc của mình tại trụ sở chính của Tập đoàn) vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình và đã thông báo cho HĐQT về việc mình vắng mặt. Trong trường hợp nêu trên mà Chủ tịch không phân công, ủy quyền cho Phó Chủ tịch hoặc người khác thực hiện các quyền và trách nhiệm của mình hoặc Chủ tịch không làm việc được vì bất kỳ lý do nào, các thành viên còn lại của HĐQT sẽ bầu một Phó Chủ tịch đương nhiệm tạm thời giữ chức Chủ tịch để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó hoặc không có các Phó Chủ tịch để bầu, các thành viên còn lại của HĐQT có thể bầu một người trong số họ tạm thời giữ chức Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch.

3. Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo hoạt động của Tập đoàn và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các Cổ Đông tại cuộc họp ĐHĐCD.

4. Trường hợp Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày có đơn từ chức hoặc quyết định bãi nhiệm.

Điều 31. Cuộc họp HĐQT

1. Họp bầu Chủ tịch HĐQT: Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.

2. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp vào bất kỳ khi nào mà Chủ tịch thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.

3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

a. TGD hoặc ít nhất năm (05) Cán Bộ Quản Lý khác hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý khác của Tập đoàn;

b. Ít nhất hai (02) thành viên điều hành của HĐQT;

c. BKS hoặc thành viên HĐQT độc lập.

4. Các cuộc họp HĐQT nêu tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị họp HĐQT. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập cuộc họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tập

đoàn; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập tại Khoản 3 Điều này có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình của Tập đoàn.

6. Địa điểm cuộc họp: Các cuộc họp HĐQT được tổ chức tại Trụ sở chính của Tập đoàn hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.

7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất năm (05) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên HĐQT có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp HĐQT phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và các phiếu biểu quyết cho những thành viên HĐQT không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng buro điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tập đoàn.

8. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các KSV và TGD như đối với thành viên HĐQT.

KSV và TGD không phải là thành viên HĐQT có quyền tham dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

9. Số thành viên tham dự tối thiểu: Các cuộc họp HĐQT lần thứ nhất chỉ được tiến hành và thông qua các nghị quyết khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền).

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

10. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Khoản 11 Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

12. Biểu quyết:

a. Trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT sẽ có một (01) phiếu biểu quyết; HĐQT thông qua các quyết định và ban hành nghị quyết trên cơ sở tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu của Chủ tịch HĐQT/Chủ tọa cuộc họp sẽ là phiếu quyết định.

b. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tập đoàn. Thành viên HĐQT sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại điểm d Khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT có liên quan, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d. Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a, b Khoản 4 Điều 35 của Điều Lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

13. Công khai lợi ích: Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tập đoàn và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Tập đoàn, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

14. Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều Lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều Lệ này, thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

15. HĐQT có thể thông qua nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản.

Việc lấy ý kiến bằng văn bản sẽ được thực hiện như sau:

a. Chủ tịch HĐQT có quyền lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để thông qua các nghị quyết của HĐQT bất kỳ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn; Đối với các nội dung Chủ tịch HĐQT không được biểu quyết theo quy định tại điểm b Khoản 12 Điều này, Người chủ trì lấy ý kiến sẽ được chỉ định theo các nguyên tắc tương tự tại Khoản 2 Điều 30 Điều Lệ này.

b. Chủ tịch HĐQT/Người chủ trì lấy ý kiến phải chuẩn bị thư lấy ý kiến các thành viên HĐQT. Thư lấy ý kiến các thành viên HĐQT phải có các nội dung chủ yếu sau: (i) các vấn đề/nội dung cần lấy ý kiến, (ii) phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến, (iii) thời hạn gửi về Tập đoàn phiếu lấy ý kiến đã được trả lời và (iv) họ tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và họ tên, phần ký của thành viên HĐQT được lấy ý kiến. Sau khi nhận được Thư lấy ý kiến, trong thời hạn ghi trên Thư lấy ý kiến, Thành viên HĐQT có thể gửi ý kiến bằng văn bản của mình đến Tập đoàn bằng các hình thức sau: (i) gửi trực tiếp cho Thư ký Tập đoàn (bao gồm cả gửi qua đường bưu điện); hoặc (ii) gửi qua thư điện tử/fax hoặc phương thức giao dịch điện tử hợp pháp khác cho Thư ký Tập đoàn (mà hình thức/phương thức giao dịch đó đã được đăng ký trước với Tập đoàn).

c. Chủ tịch HĐQT/Người chủ trì lấy ý kiến tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của đại diện BKS nếu Chủ tịch HĐQT thấy cần thiết và BKS chấp thuận và ngược lại. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung sau: (i) các vấn đề cần lấy ý kiến, (ii) tổng số thành viên HĐQT đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, (iii) tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề, (iv) các Nghị quyết đã được thông qua, và (v) họ tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và đại diện của BKS (nếu đại diện BKS chứng kiến việc kiểm phiếu).

d. Khi lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản, nghị quyết sẽ được thông qua khi có ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT (trên 50%) trên tổng số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết đối với vấn đề được lấy ý kiến. Trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì ý kiến của Chủ tịch HĐQT/Người chủ trì lấy ý kiến sẽ là ý kiến quyết định.

e. Nghị quyết bằng văn bản có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức họp hợp lệ.

16. Biên bản họp HĐQT: Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp. Trong trường hợp cần thiết, biên bản cuộc họp HĐQT sẽ được lập hoặc/và dịch sang tiếng nước ngoài.

17. Các Ủy ban của HĐQT: HĐQT có thể thành lập các Ủy ban trực thuộc để hỗ trợ hoạt động của HĐQT. Thành viên của Ủy ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của HĐQT và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, các Ủy ban phải tuân thủ các quy định mà HĐQT đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên HĐQT vào các Ủy ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của Ủy ban nhưng: (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của Ủy ban và (b) nghị quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của các Ủy ban đó chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của Ủy ban là thành viên HĐQT.

18. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của Ủy ban trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên Ủy ban trực thuộc HĐQT sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của Ủy ban hoặc HĐQT có thể có sai sót.

CHƯƠNG IX

TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ TẬP ĐOÀN

Điều 32. Tổ chức bộ máy hoạt động

Hệ thống quản lý của Tập đoàn phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và trực thuộc sự lãnh đạo của HĐQT. Tập đoàn có TGD, các Phó Tổng Giám đốc hoặc các Giám đốc Khối/Trung tâm/Chi nhánh (và tương đương), một Kế toán trưởng và các chức danh khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh trên phải được thực hiện bằng nghị quyết HĐQT và được thông qua một cách hợp thức.

Điều 33. Tổng Giám Đốc, Cán Bộ Quản Lý và Thư ký Tập đoàn

1. HĐQT sẽ bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc một người khác làm TGD; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của TGD phải được báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Tập đoàn.

2. Nhiệm kỳ của TGD là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. TGD không phải là những người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.

3. TGD có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Xây dựng và đệ trình kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn trình HĐQT; Tổ chức, thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh của Tập đoàn đã được HĐQT hoặc/và ĐHĐCĐ thông qua;

b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của ĐHĐCĐ hay HĐQT, bao gồm việc thay mặt Tập đoàn ký kết các hợp đồng kinh tế, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Tập đoàn theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị số lượng và các loại Cán Bộ Quản Lý mà Tập đoàn cần tuyển dụng để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo yêu cầu của HĐQT; tư vấn để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của Cán Bộ Quản Lý;

d. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

e. Chậm nhất vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, TGD phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm.

f. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tập đoàn;

g. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tập đoàn (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tập đoàn theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tập đoàn;

h. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều Lệ này và các quy chế của Tập đoàn, các quyết định của HĐQT, hợp đồng lao động của TGD và Pháp Luật.

4. TGD chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

5. HĐQT có thể bãi nhiệm TGD khi đa số thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một TGD mới thay thế.

6. Theo đề nghị của TGD và được sự chấp thuận của HĐQT, Tập đoàn được tuyển dụng các Cán Bộ Quản Lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Tập đoàn do HĐQT đề xuất tùy từng thời điểm. Cán Bộ Quản Lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Tập đoàn đạt được các mục tiêu đề ra.

7. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động với TGD sẽ do HĐQT quyết định và hợp đồng với những Cán Bộ Quản Lý khác sẽ do HĐQT quyết định trên cơ sở đề xuất của TGD.

8. Chủ tịch HĐQT chỉ định/tuyển dụng một (01) hay nhiều người làm Thư ký Tập đoàn để hỗ trợ HĐQT thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ Tập đoàn. Chủ tịch HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký Tập đoàn khi cần nhưng không trái với các quy định Pháp luật hiện hành về lao động. HĐQT cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Tập đoàn tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Tập đoàn bao gồm:

a. Chuẩn bị các cuộc họp của HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT hoặc BKS;

b. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

c. Tham dự và làm biên bản các cuộc họp;

d. Đảm bảo các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT phù hợp với Pháp Luật;

e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và BKS;

f. Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;

g. Hỗ trợ HĐQT trong việc áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Tập đoàn;

h. Hỗ trợ Tập đoàn trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

i. Các nội dung khác theo quy định Pháp Luật.

Thư ký Tập đoàn có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp Luật và Điều Lệ Tập đoàn.

Điều 34. Lao động

1. TGD phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi và khen thưởng đối với Cán Bộ Quản Lý.

2. TGD phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tập đoàn với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều Lệ này, các quy chế của Tập đoàn và quy định của Pháp Luật hiện hành.

CHƯƠNG X
NHIỆM VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,
KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tập đoàn vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tập đoàn mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

Thành viên HĐQT phải thông báo cho HĐQT về bất kỳ hợp đồng nào được ký kết bởi và giữa thành viên HĐQT đó hoặc Người Có Liên Quan của thành viên HĐQT đó và Tập đoàn. Trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHCĐ, khi HĐQT được thông báo về các hợp đồng liên quan, các hợp đồng đó có thể tiếp tục nếu được đa số các thành viên khác của HĐQT đồng ý. Tuy nhiên, các thành viên của HĐQT sẽ cần phải đảm bảo rằng bất kỳ xung đột lợi ích nào cũng sẽ được điều hòa một cách thích hợp.

3. Tập đoàn không cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên HĐQT, KSV, TGD, Cán Bộ Quản Lý khác và những Người Có Liên Quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được ĐHCĐ chấp thuận.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tập đoàn với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, KSV, TGD, Cán Bộ Quản Lý khác, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên HĐQT, KSV, Cán Bộ Quản Lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với hợp đồng hoặc giao dịch có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý đã được báo cáo cho HĐQT hoặc các Ủy ban liên quan. Đồng thời, HĐQT hoặc Ủy ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên HĐQT hoặc thành viên Ủy ban không có lợi ích liên quan;

b. Đối với những hợp đồng hoặc giao dịch có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý đã được công bố cho các Cổ Đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những Cổ Đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các Cổ Đông của Tập đoàn vào thời điểm giao dịch và hợp đồng này được HĐQT hoặc một Ủy ban trực thuộc HĐQT hay các Cổ Đông cho phép thực hiện.

Thành viên HĐQT, KSV, TGD, Cán Bộ Quản Lý khác và những Người Có Liên Quan của các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tập đoàn hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và Bồi thường

1. Thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Tập đoàn bồi thường cho những người đã, đang và có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ kiện dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tập đoàn là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, Cán Bộ Quản Lý, nhân viên hoặc là đại diện được Tập đoàn uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tập đoàn với tư cách thành viên HĐQT, KSV, Cán Bộ

Quản Lý, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Tập đoàn với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Tập đoàn, trên cơ sở tuân thủ Pháp luật và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Tập đoàn, thành viên HĐQT, KSV, Cán Bộ Quản Lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Tập đoàn được Tập đoàn bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Tập đoàn là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Tập đoàn;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tập đoàn có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 37. Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý

Thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các Ủy ban của HĐQT, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Tập đoàn và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

CHƯƠNG XI BAN KIỂM SOÁT

Điều 38. Ban Kiểm soát

1. Tập đoàn phải có BKS và BKS có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp và Điều Lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

a. Thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc hoặc TGD trong việc quản lý và điều hành Tập đoàn;

b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

c. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, TGD vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

d. Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của các thành viên HĐQT, TGD và các Cán bộ quản lý khác, BKS phải thông báo bằng văn bản với HĐQT trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Sau thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày ra thông báo nêu trên, nếu người có hành vi vi phạm không chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, BKS có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này;

e. Ủy thác kiểm tra các phát hiện từ việc điều tra nội bộ đối với các vấn đề có bất kỳ gian dối khả nghi hoặc bất thường hoặc việc không thực hiện kiểm soát nội bộ hoặc vi phạm Pháp Luật mà đã hoặc có thể ảnh hưởng lớn tới kết quả hoạt động và/hoặc vị thế tài chính của Tập đoàn;

f. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan;

g. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

h. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Tập đoàn với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Tập đoàn nếu thấy cần thiết;

i. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu (06) tháng của Tập đoàn, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHĐCĐ;

j. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Tập đoàn, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 10 Điều Lệ này;

k. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 10 Điều Lệ này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu;

l. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

m. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Tập đoàn;

n. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tập đoàn;

o. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Tập đoàn;

p. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của Tập đoàn;

q. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tập đoàn để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

r. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ;

s. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều Lệ Tập đoàn và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

2. Thành viên HĐQT, TGD và Cán Bộ Quản Lý khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Tập đoàn theo yêu cầu của BKS. Thư ký Tập đoàn phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 166 Luật Doanh nghiệp, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT phải được cung cấp cho KSV vào cùng thời điểm và theo phương thức thông tin trên được cung cấp cho thành viên HĐQT.

3. Báo cáo về kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý Tập đoàn và tài liệu kèm theo phải được gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHCĐ.

4. BKS có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của BKS và cách thức hoạt động của BKS. BKS phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và phải có ít nhất ba phần tư (3/4) KSV tham gia cho một cuộc họp của BKS.

5. Mức thù lao cho các KSV do ĐHCĐ quyết định. KSV được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của BKS hoặc thực thi các hoạt động khác của BKS.

6. Trường hợp phát hiện có KSV vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 39. Kiểm soát viên

1. Số lượng KSV từ ba (03) đến năm (05) người, số lượng cụ thể do ĐHCĐ quyết định thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ Đông có quyền biểu quyết tham gia biểu quyết chấp thuận.

Các KSV không phải là người làm việc tại bộ phận kế toán, tài chính của Tập đoàn, không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Tập đoàn. KSV của Tập đoàn phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên và phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Pháp Luật.

Các KSV không phải là thành viên HĐQT, TGD và các Cán Bộ Quản Lý khác của Tập đoàn hoặc là Người Có Liên Quan với các thành viên HĐQT, TGD và các Cán Bộ Quản Lý khác của Tập đoàn. BKS bầu một (01) thành viên làm Trưởng Ban theo nguyên tắc đa số. BKS phải có hơn một nửa số KSV thường trú tại Việt Nam. Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tập đoàn. Trưởng BKS có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Triệu tập và chủ trì cuộc họp BKS;

b. Yêu cầu HĐQT, TGD và các Cán Bộ Quản Lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;

c. Lập và ký báo cáo của BKS để trình ĐHĐCĐ.

2. Các KSV do ĐHĐCĐ bầu theo phương thức bầu dồn phiếu; nhiệm kỳ của BKS không quá năm (05) năm; KSV có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Các Cổ Đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên BKS. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.

4. Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tập đoàn quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn. Cơ chế BKS đương nhiệm đề cử ứng viên BKS phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

5. KSV không còn tư cách KSV trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó bị Pháp Luật cấm làm KSV;

b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Tập đoàn và được chấp thuận;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các KSV khác có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;

d. Thành viên đó không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công hoặc vi phạm nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của KSV; Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của BKS liên tục trong vòng sáu (06) tháng không được sự chấp thuận của BKS và BKS ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

e. KSV có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

CHƯƠNG XII QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 40. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông đề cập trong Khoản 2 Điều 28 Điều Lệ này có quyền trực tiếp hoặc thông qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách Cổ Đông, các biên bản họp ĐHCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Tập đoàn. Yêu cầu kiểm tra do Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của Cổ Đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng hoặc chứng thực của giấy uỷ quyền này.

2. Thành viên HĐQT, KSV, TGD và Cán Bộ Quản Lý khác có quyền kiểm tra Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Tập đoàn, danh sách Cổ Đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Tập đoàn vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Tập đoàn sẽ phải lưu Điều Lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều Lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của Pháp Luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ Đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều Lệ này phải được công bố trên website của Tập đoàn.

CHƯƠNG XIII PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 41. Phân phối lợi nhuận, Cổ tức

1. Trong bất kỳ năm tài chính nào, Tập đoàn có thể trả cổ tức cho các Cổ Đông với điều kiện Tập đoàn có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định Pháp Luật, cũng như đã nộp vào các quỹ và ngay sau khi trả hết cổ tức, Tập đoàn vẫn đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ và thực hiện các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

2. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tập đoàn.

3. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tập đoàn.

4. Tập đoàn không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

5. HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.

6. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tập đoàn sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ Đông cung cấp. Trường hợp Tập đoàn đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ Đông cung cấp mà Cổ Đông đó không nhận được tiền, Tập đoàn không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tập đoàn chuyển cho Cổ Đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng Khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

8. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp Luật.

CHƯƠNG XIV

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 42. Tài khoản Ngân hàng

1. Tập đoàn mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tập đoàn có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp Luật.

3. Tập đoàn có thể tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tập đoàn mở tài khoản.

Điều 43. Năm Tài chính

1. Năm Tài chính thông thường của Tập đoàn là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch.

2. Năm Tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 44. Báo cáo và Chế độ Kế toán

1. Chế độ kế toán Tập đoàn sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tập đoàn lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tập đoàn sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tập đoàn tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tập đoàn.

3. Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

4. Trong trường hợp được HĐQT chấp thuận và tuân thủ quy định pháp luật có liên quan, Tập đoàn có thể chuyển đổi Báo cáo Tài chính hàng năm theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Điều 45. Quỹ đầu tư phát triển

1. Hàng năm, Tập đoàn được trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào Quỹ đầu tư phát triển để sử dụng vào việc đầu tư, mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2. Tổng mức trích vào quỹ này của Tập đoàn không quá 25% Vốn Điều Lệ của Tập đoàn.

3. Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển tuân thủ chính sách tài chính của Tập đoàn và quy định của Pháp Luật có liên quan.

Điều 46. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ

Hàng năm, Tập đoàn có thể trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung Vốn Điều Lệ theo quy định của Pháp Luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% Vốn Điều Lệ của Tập đoàn.

CHƯƠNG XV BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 47. Báo cáo hàng năm, công bố thông tin và thông báo ra công chúng

1. Tập đoàn phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của Pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 50 của Điều Lệ này, và trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tập đoàn trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tập đoàn tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và bảng cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Tập đoàn và các Công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Tập đoàn phải lập và công bố các báo cáo sáu (06) tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu (06) tháng và quý của Tập đoàn phải được công bố trên website của Tập đoàn.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu (06) tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Tập đoàn, tại trụ sở chính của Tập đoàn và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

6. Tập đoàn phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

7. Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 48. Kiểm toán

1. ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tập đoàn cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT. Tập đoàn phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tập đoàn, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Tập đoàn.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tập đoàn sẽ được phép tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các Cổ Đông được quyền nhận, và được phát biểu ý kiến tại ĐHĐCĐ về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 49. Con dấu

HĐQT quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu phù hợp với quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 50. Bảo mật

Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của HĐQT, không một thành viên nào của HĐQT, BKS, Cán Bộ Quản Lý, Cổ Đông hoặc người có liên quan nào được phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào liên quan tới Tập đoàn hoặc các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn mà thông tin đó không được phổ biến hoặc

không dễ suy luận từ các thông tin đã được phổ biến rộng rãi, trừ khi người tiếp nhận thông tin là:

1. Công Ty Con của Tập đoàn (nếu có); hoặc
2. Các Cổ Đông theo như quy định tại Điều Lệ này hoặc Nghị quyết của ĐHĐCĐ; hoặc
3. Cán Bộ Quản Lý và các nhân viên của Tập đoàn hoặc các KSV, tư vấn với lý do những người này cần biết thông tin để thực hiện công việc của mình trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan tới hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Nhưng trong các trường hợp này, người tiếp nhận thông tin phải bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất kỳ người nào khác; hoặc
4. Các Cổ Đông hoặc Giám đốc (TGD) của Cổ Đông (trường hợp Cổ Đông là pháp nhân) hoặc các tư vấn và nhà cung cấp dịch vụ của Cổ Đông, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc
5. Cho một số lượng nhất định các nhà tư vấn tiềm năng đang tìm kiếm cơ hội để mua trực tiếp hoặc gián tiếp bất kỳ Cổ Phần nào trong Tập đoàn với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc
6. Các nội dung được yêu cầu phải cung cấp thông tin theo quy định của Pháp Luật, quy định về giao dịch chứng khoán hoặc theo lệnh, yêu cầu của một cơ quan tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc
7. Cơ quan thuế theo yêu cầu hợp lý và nhằm mục đích phục vụ việc kê khai nộp thuế mà Cổ Đông có liên quan.

CHƯƠNG XVI CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ

Điều 51. Chấm dứt hoạt động

1. Tập đoàn bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tập đoàn;
 - b. Toà án tuyên bố Tập đoàn phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c. Chấm dứt trước thời hạn theo nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - d. Bị thu hồi, hủy bỏ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e. Không đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp Luật trong thời gian liên lục sáu (06) tháng liên tiếp; hoặc

f. Các trường hợp khác do Pháp Luật quy định.

2. Nghị quyết giải thể Tập đoàn trước thời hạn (hoặc gia hạn) phải được ĐHĐCĐ thông qua và được HĐQT thực hiện, và phải được thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin phê chuẩn nếu cần thiết. Thông báo này phải được thực hiện phù hợp với quy định của Điều 202 Luật Doanh nghiệp.

Điều 52. Thanh lý

1. Ít nhất sáu (06) tháng sau khi có Nghị quyết giải thể Tập đoàn, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý bao gồm ba (03) thành viên, trong đó hai (02) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tập đoàn hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Tập đoàn ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tập đoàn.

2. Ban thanh lý chịu trách nhiệm báo cáo cho Phòng đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của mình. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tập đoàn trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tập đoàn trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

c. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;

d. Các khoản vay (nếu có);

e. Các khoản nợ khác của Tập đoàn;

f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ Đông. Các Cổ Phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước và/hoặc thứ tự thanh toán khác phù hợp với Pháp Luật tại thời điểm thanh toán.

Điều 53. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên HĐQT và Cổ Đông

Trừ khi Điều Lệ này có quy định khác, các Cổ Đông nắm giữ từ năm mươi một phần trăm (51%) số Cổ Phần đang lưu hành và có quyền biểu quyết trong

bầu cử thành viên HĐQT, có quyền đệ đơn khiếu nại tới Tòa án để yêu cầu giải thể Tập đoàn theo một hay một số căn cứ sau đây sau khi ĐHĐCĐ đã tiến hành tuy đạt được từ năm mươi một phần trăm (51%) tổng số Cổ Phiếu biểu quyết tán thành nhưng không đủ số phiếu cần thiết theo Khoản 1 Điều 24 Điều Lệ này để thông qua việc giải thể theo phương án của nhóm Cổ Đông này:

1. Các thành viên HĐQT không thống nhất trong việc quản lý các công việc của Tập đoàn dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT hoạt động.

2. Các Cổ Đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên HĐQT.

3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều nhóm Cổ Đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cho toàn thể Cổ Đông.

CHƯƠNG XVII

THÔNG BÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 54. Thông báo

1. Bất kỳ thông báo nào theo Điều Lệ này sẽ được lập bằng văn bản bằng tiếng Việt, trường hợp cần thiết sẽ được lập thêm bằng tiếng Anh và phải được gửi bằng thư tay, bưu điện hoặc gửi fax tới địa chỉ của các Cổ Đông được ghi trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông.

2. Bất kỳ thông báo được gửi đi như dưới đây sẽ được xem như đã nhận:

a. Nếu được trao tận tay tại thời điểm giao nhận hoặc thời điểm từ chối nhận;

b. Nếu được gửi bằng đường bưu điện theo đúng địa chỉ của cổ đông được ghi trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông; ba (03) ngày sau ngày gửi hoặc bảy (07) ngày sau ngày gửi nếu được gửi đi từ ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoặc

c. Nếu được gửi bằng đường fax, khi máy fax của người gửi có tín hiệu báo việc gửi fax đã hoàn tất, trừ khi trong vòng tám (08) giờ sau khi gửi người nhận thông báo rằng họ vẫn chưa nhận được toàn bộ bản fax.

3. Trường hợp Cổ Đông là một nhóm người cùng đứng tên, thì thông báo sẽ được gửi cho người có tên đứng đầu tiên trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông và thông báo gửi cho người đó sẽ có giá trị cho tất cả những người khác.

4. Tập đoàn sẽ thực hiện các nỗ lực hợp lý để bảo đảm tính chính xác của các địa chỉ trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông; sẽ sửa đổi địa chỉ của Cổ Đông nếu nhận được thông báo bằng văn bản của Cổ Đông đó.

Điều 55. Giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tập đoàn hay tới quyền và nghĩa vụ của các Cổ Đông theo quy định tại Điều Lệ này, Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

a. Cổ Đông với Tập đoàn; hoặc

b. Cổ Đông với HĐQT, BKS, TGD hoặc Cán Bộ Quản Lý khác;

thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trường BKS chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Điều Lệ này hoặc các tài liệu khác sẽ được giải quyết tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (“VIAC”) theo Quy tắc tổ tụng của Trung tâm này. Hội đồng trọng tài xét xử sẽ gồm ba (03) trọng tài viên. Mỗi bên được đề cử một (01) trọng tài viên. Hai (02) trọng tài viên được đề cử sẽ chỉ định một (01) trọng tài viên thứ ba là chủ tịch Hội đồng trọng tài xét xử. Địa điểm phân xử trọng tài tại thành phố Hà Nội. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt. Luật điều chỉnh là Luật Việt Nam.

3. Mỗi bên tranh chấp sẽ chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Khi tranh chấp được đưa ra trọng tài, (các) trọng tài viên sẽ quyết định bên nào sẽ chịu chi phí.

CHƯƠNG XVIII
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều Lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp Luật có liên quan đến hoạt động của Tập đoàn chưa được đề cập trong bản Điều Lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp Luật khác với những điều khoản trong Điều Lệ này thì những quy định của Pháp Luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tập đoàn.

Điều 57. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều Lệ này gồm 57 Điều, 18 Chương và là bản Điều Lệ hợp pháp và chính thức của Tập đoàn, thay thế các bản trước đây. Điều Lệ này đã được ĐHĐCĐ Tập đoàn thông qua vào ngày 26 tháng 5 năm 2017 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều Lệ này. Điều Lệ này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2017.

2. Điều lệ được lập thành năm (05) bản, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a. Một (01) bản nộp Bộ Tài chính;
 - b. Bốn (04) bản lưu trữ tại Trụ sở chính của Tập đoàn;
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tập đoàn.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều Lệ Tập đoàn phải có chữ ký của TGD; và Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị.

CHỮ KÝ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYEN QUANG PHI

Phụ lục: Danh sách Cổ Đông Sáng lập và các thông tin liên quan

(Đính kèm Điều Lệ Tập đoàn Bảo Việt được sửa đổi, bổ sung tháng 5 năm 2017)

Cổ đông	Địa chỉ	Số Cổ phần	Tổng mệnh giá Cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ nắm giữ
Bộ Tài chính Việt Nam	Số 28, Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	482.509.800	4.825.098.000.000	70,91%
HSBC Insurance (Asia-Pacific) Holdings Limited	18/F, Tower 1, HSBC Centre, 1 Sham Mong Road, Kowloon, Hong Kong S.A.R.	0	0	0
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Tầng 23, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.	22.154.400	221.544.000.000	3,26%

